Công Ty CP Nafoods Group

Digitally signed by Công Ty CP Nafoods Group
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2900326375, CN=Công Ty CP Nafoods Group, S=Nghệ An, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: 12345678
Date: 2022.10.30 17:06:18+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022.

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	**Chức vụ**	
Bà Điền Thị Lan Phương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2022
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch	Miễn nhiệm chức danh Chủ tịch ngày 30 tháng 9 năm 2022
	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm chức danh Phó chủ tịch ngày 13 tháng 10 năm 2022
Bà Phan Thị Minh Châu	Phó Chủ tịch Thường trực	
Ông Nguyễn Tiến Chinh	Thành viên	
Ông Johan De Geer	Thành viên	
Ông Johan Nyvene	Thành viên	
Ông Phạm Duy Thái	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc	**Chức vụ**	
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2022
Bà Diệp Thị Mỹ Hảo	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2022

Ủy ban Kiểm toán	**Chức vụ**	
Bà Điền Thị Lan Phương	Chủ tịch	
Bà Phan Thị Minh Châu	Thành viên	
Ông Johan Nyvene	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2022

Kế toán trưởng		
Ông Phan Minh Đức	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2022
Bà Đặng Thị Loan	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2022

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;

- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về khả năng tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Tập đoàn hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, cùng với các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại 30 tháng 09 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 2900326375 CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP TP. VINH

Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 29 tháng 10 năm 2022

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2022 VNĐ	Tại 01/01/2022 VNĐ
					(Phân loại lại)
A	**Tài sản ngắn hạn**	**100**		**1.106.878.882.285**	**1.029.319.761.677**
I	***Tiền và các khoản tương đương tiền***	***110***	***5***	***65.928.790.609***	***51.698.311.511***
1	Tiền	111		19.305.378.919	6.267.076.248
2	Các khoản tương đương tiền	112		46.623.411.690	45.431.235.263
II	***Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***	***120***	***6***	***400.000.000***	***200.000.000***
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		400.000.000	200.000.000
III	***Các khoản phải thu ngắn hạn***	***130***		***829.801.047.945***	***792.511.000.193***
1	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	*7*	482.184.789.321	486.929.400.742
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	*8*	133.191.258.843	108.701.431.641
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	*9*	47.051.658.772	52.738.495.176
6	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	*10*	183.849.102.362	160.412.237.854
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	*11*	(16.523.746.425)	(16.318.550.291)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		47.985.071	47.985.071
IV	***Hàng tồn kho***	***140***		***165.112.591.853***	***132.924.064.303***
1	Hàng tồn kho	141	*12*	175.208.836.419	144.204.786.885
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(10.096.244.566)	(11.280.722.582)
V	***Tài sản ngắn hạn khác***	***150***		***45.636.451.877***	***51.986.385.670***
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	*13*	7.525.622.922	8.132.393.103
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		37.542.504.603	43.781.543.297
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		568.324.353	72.449.270
B	**Tài sản dài hạn**	**200**		**618.639.709.106**	**624.736.726.892**
I	***Các khoản phải thu dài hạn***	***210***		***163.112.726.988***	***197.918.633.000***
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215	*9*	800.000.000	1.000.000.000
6	Phải thu dài hạn khác	216	*10*	162.312.726.988	196.918.633.000
II	***Tài sản cố định***	***220***		***392.415.917.539***	***363.979.434.837***
1	Tài sản cố định hữu hình	221	*14*	316.429.162.614	296.106.713.217
	- Nguyên giá	*222*		*423.693.919.256*	*382.707.862.617*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(107.264.756.642)*	*(86.601.149.400)*
3	TSCĐ vô hình	227	*15*	75.986.754.925	67.872.721.620
	- Nguyên giá	*228*		*83.610.267.962*	*73.610.267.962*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(7.623.513.037)*	*(5.737.546.342)*
IV	***Tài sản dở dang dài hạn***	***240***		***7.672.448.485***	***12.669.203.842***
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	*16*	7.672.448.485	12.669.203.842
V	***Đầu tư tài chính dài hạn***	***250***	***6***	***24.776.748.388***	***22.792.137.184***
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		18.776.748.388	19.792.137.184
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.100.000.000	3.100.000.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.100.000.000)	(3.100.000.000)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		6.000.000.000	3.000.000.000
VI	***Tài sản dài hạn khác***	***260***		***30.395.097.308***	***26.950.485.392***
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	***13***	30.395.097.308	26.950.485.392
VI	***Lợi thế thương mại***	***269***		***266.770.398***	***426.832.637***
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.725.518.591.391**	**1.654.056.488.569**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2022	Tại 01/01/2022
				VNĐ	VNĐ
					(Phân loại lại)
A	**Nợ phải trả**	**300**		**837.159.750.191**	**817.658.652.169**
I	***Nợ ngắn hạn***	***310***		***750.299.139.678***	***700.840.862.341***
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	*17*	172.574.589.567	185.730.811.031
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	*18*	26.494.281.089	19.180.587.140
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	*19*	16.328.932.128	13.626.576.420
4	Phải trả người lao động	314		7.380.455.506	7.470.765.243
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7.047.145.460	8.094.714.638
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	*20*	15.169.029.463	13.768.740.878
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	*21*	498.809.405.577	449.748.066.222
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.495.300.888	3.220.600.769
II	***Nợ dài hạn***	***330***		***86.860.610.513***	***116.817.789.828***
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	*21*	84.885.678.203	114.875.173.659
11	Thuế thu nhập hoãn lãi phải trả	341		1.974.932.310	1.942.616.169
B	**Nguồn vốn chủ sở hữu**	**400**	**22**	**888.358.841.200**	**836.397.836.400**
I	***Vốn chủ sở hữu***	***410***		***888.358.841.200***	***836.397.836.400***
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	*23*	629.230.850.000	629.230.850.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*505.641.520.000*	*505.641.520.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		*123.589.330.000*	*123.589.330.000*
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		67.230.677.157	67.230.677.157
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(620.000)	(620.000)
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		60.435.305.605	38.781.277.104
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		130.604.174.590	100.422.907.554
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*56.085.552.962*	*22.930.608.722*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*74.518.621.628*	*77.492.298.832*
12	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		858.453.848	732.744.585
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.725.518.591.391**	**1.654.056.488.569**

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 29 tháng 10 năm 2022

M.S.D.N: 2900326375 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP TP.VINH - T.NGHỆ AN

Nguyễn Thị Mỹ Linh	Phan Minh Đức	Nguyễn Mạnh Hùng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	*24*	559.758.157.678	413.189.911.399	1.367.534.570.300	1.208.491.447.295
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	*25*	12.681.447.149	3.111.719.933	21.951.866.474	5.256.711.751
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**547.076.710.529**	**410.078.191.466**	**1.345.582.703.826**	**1.203.234.735.544**
4. Giá vốn hàng bán	11	*26*	439.900.072.785	333.084.617.298	1.063.568.558.818	988.800.173.909
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**107.176.637.744**	**76.993.574.168**	**282.014.145.008**	**214.434.561.635**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	*27*	6.136.208.197	4.164.119.864	14.914.613.191	19.289.305.568
7. Chi phí tài chính	22	*28*	8.262.115.928	8.469.818.535	27.204.106.496	32.104.885.333
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		5.057.972.854	*7.082.871.337*	*18.835.920.181*	*26.890.038.996*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	(1.015.388.796)	(882.981.805)
9. Chi phí bán hàng	25	*29*	50.225.201.802	42.852.864.591	146.311.752.989	108.766.990.577
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	*30*	12.198.262.529	7.429.028.726	29.373.342.727	23.263.797.942
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**42.627.265.682**	**22.405.982.180**	**93.024.167.191**	**68.705.211.546**
12. Thu nhập khác	31		1.390.587.076	2.992.707.420	4.144.884.716	4.015.826.371
13. Chi phí khác	32		2.193.577.876	556.712.553	10.132.625.857	1.346.863.773
14. Lợi nhuận khác	**40**		**(802.990.800)**	**2.435.994.867**	**(5.987.741.141)**	**2.668.962.598**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**41.824.274.882**	**24.841.977.047**	**87.036.426.050**	**71.374.174.144**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6.272.361.618	4.314.209.063	12.359.779.018	10.932.210.224
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		32.316.141	(124.487.188)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**35.551.913.264**	**20.527.767.984**	**74.644.330.891**	**60.566.451.108**
Lợi ích của cổ đông Công ty mẹ	*62*		35.474.398.042	20.480.744.279	74.518.621.628	60.473.512.691
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	*61*		77.515.222	47.023.705	125.709.263	92.938.417
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**564**	**342**	**1.184**	**1.009**

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 29 tháng 10 năm 2022

Nguyễn Thị Mỹ Linh	Phan Minh Đức	Nguyễn Mạnh Hùng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
			VNĐ	VNĐ
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1.Lợi nhuận trước thuế	*01*		***87.036.426.050***	**71.374.174.144**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		23.096.203.342	19.439.712.028
- Các khoản dự phòng	03		(979.281.882)	(1.657.303.499)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.276.157.339	1.043.295.349
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.381.814.737)	(2.665.484.269)
- Chi phí lãi vay	06		18.835.920.181	26.890.038.996
3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		***127.883.610.293***	***114.424.432.749***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.560.657.083)	(5.808.541.033)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(31.004.049.534)	26.697.497.467
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(17.169.697.871)	15.801.534.080
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(2.837.841.735)	2.447.440.506
- Tiền lãi vay đã trả	14		(22.002.740.263)	(26.890.038.996)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.116.073.203)	(8.542.878.374)
-Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16		-	
-Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17		(2.193.575.972)	(1.902.217.778)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	*20*		***37.998.974.633***	***116.227.228.621***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(56.867.472.804)	(93.208.088.104)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		100.000.000	965.854.902
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.124.200.589)	(128.285.247.500)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.811.036.993	59.644.575.562
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	24.291.300.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.141.518.757	5.719.024.750
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		***(42.939.117.643)***	***(130.872.580.390)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.086.141.378.967	974.906.073.565
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.067.069.535.068)	(934.143.393.370)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		***19.071.843.899***	***40.762.680.195***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		**14.131.700.889**	**26.117.328.427**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**51.698.311.511**	**26.853.240.725**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61		98.778.209	1.194.884
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		**65.928.790.609**	**52.971.764.036**

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 29 tháng 10 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Mỹ Linh	Phan Minh Đức	Nguyễn Mạnh Hùng

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

1. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn

Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty mẹ") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, ban đầu với tên gọi là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty Trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 vào ngày 26 tháng 8 năm 1995. Sau đó ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi là Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt. Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được thay đổi nhiều lần sau đó (sau đây gọi chung là "Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp").

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 12 năm 2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326375, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 6 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 567.988.450.000 đồng, được chia thành 56.798.845 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Vào ngày 22 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty đã tăng từ 567.988.450.000 đồng lên 577.047.950.000 đồng, do đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 3 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 3 năm 2020 thông qua phương án triển khai chào bán cổ phiếu riêng lẻ.

Ngày 4 tháng 8 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 2.221.990 cổ phiếu với tổng trị giá phát hành theo mệnh giá là 22.219.900.000 đồng theo chương trình lựa chọn người lao động của Công ty. Phương án phát hành cổ phiếu của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 5 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2020/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 6 năm 2020 và các quy định của pháp luật hiện hành.

Hiện tại, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 20 tháng 10 năm 2022 với vốn điều lệ là 629.230.850.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh, trái cây tươi, các sản phẩm giá trị gia tăng và sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, vật tư nông nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với thông tin như sau:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Nafoods Group;
- Mã chứng khoán: NAF;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, Công ty có các công ty con và công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu đăng ký
Công ty con			
Công ty CP Chanh leo Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Trồng trọt, sản xuất giống cây trồng	99,8%
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng	100%
Công ty CP Nafoods Miền Nam	Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh	99,8%
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	Thôn Gò Đồi, đường Bùi Viện, Xã An Phú, TP Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất giống cây trồng; Hoạt động dịch vụ trồng trọt	99,86%
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	Thửa đất số 81, tờ bản đồ số 16, Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, Việt Nam.	Sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm giá trị gia tăng	99%
Công ty liên kết			
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Cụm Công nghiệp Mộc Châu, tiểu khu Bó Bun, Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng và các loại sản phẩm nước ép hoa quả	35%

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được lập trên đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất

3.1 Cơ sở chung lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

Các báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp. Tập đoàn áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong năm và cũng nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong năm trước.

3.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022 của Tập đoàn được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty mẹ"), và các báo cáo tài chính của các công ty con (như được trình bày trong Thuyết minh số 1).

3.3 Các công ty con

Công ty con là các công ty mà Tập đoàn có quyền chi phối và kiểm soát về các chính sách tài chính và hoạt động với mục đích nhằm thu được lợi ích kinh tế cho Tập đoàn từ hoạt động của các công ty đó. Quyền kiểm soát được xác định thông qua quyền biểu quyết và tỷ lệ góp vốn.

Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn đạt được quyền kiểm soát đến ngày mất quyền kiểm soát. Chính sách kế toán của các công ty con được điều chỉnh phù hợp với các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động kinh doanh và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định theo tỉ lệ tương ứng với lợi ích mà Tập đoàn không nắm giữ. Lợi ích này được xác định dựa trên phần sở hữu của cổ đông thiểu số đối với giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của công ty con được thành lập, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ được tính cho cổ đông thiểu số trong công ty con vượt quá lợi ích của cổ đông thiểu số trong nguồn vốn của công ty con. Trong trường hợp đó khoản lỗ vượt quá đó cũng như bất kỳ các khoản lỗ thêm nào khác sẽ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp cổ đông thiểu số có một nghĩa vụ ràng buộc, và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi tính cho cổ đông thiểu số sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới khi bồi hoàn lại đủ phần lỗ trước đây đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các thay đổi quyền sở hữu trong công ty con mà không dẫn đến việc đạt được hay mất đi quyền kiểm soát ở các công ty con được hạch toán theo phương pháp giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này thì khác biệt giữa khoản tiền đầu tư trả thêm hay giảm đi và tỷ lệ sở hữu thay đổi tương ứng trên giá trị ghi sổ tài sản thuần của công ty con sẽ được ghi nhận là giao dịch giữa lợi ích của các cổ đông của Tập đoàn. Giá trị ghi sổ của các tài sản và nghĩa vụ của công ty con ghi nhận trước đây được giữ nguyên.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý, là ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý công ty con và giá trị ghi sổ còn lại của tài sản trừ đi nợ phải trả của công ty con này tại ngày thanh lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất như khoản lãi, lỗ thanh lý công ty con.

Giá trị còn lại của khoản đầu tư tại ngày thanh lý được tính toán theo phương pháp giá gốc.

3.4 Công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, thường đi kèm với tỷ lệ sở hữu từ 20% đến 50% của quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể là quyền tham gia của Tập đoàn vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của công ty liên kết nhưng không kiểm soát các chính sách đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải được hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Tập đoàn thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư.

Việc thay đổi quyền sở hữu trong công ty liên kết dẫn đến việc mất đi quyền ảnh hưởng đáng kể được coi là một giao dịch thanh lý đầu tư vào công ty liên kết. Phần sở hữu còn lại của khoản đầu tư này được hạch toán theo giá gốc tại ngày mất đi quyền ảnh hưởng.

3.5 Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ ở mức lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng mà ngân hàng buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Một liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng mà hai hoặc nhiều bên cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất, đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã dự đoán từ khi đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC về chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019.

4.5 Các khoản phải thu

Phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay cho mục đích thu lãi tiền vay được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi, bao gồm gốc cho vay trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Tập đoàn áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với thời gian khấu hao như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 23

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức và các chi phí san lấp mặt bằng. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất được xác định dựa trên giá trị được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên khoảng thời gian dự tính sẽ thu được các lợi ích từ các chi phí liên quan tới quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

4.9 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

4.10 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.11 Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Tập đoàn nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 3 năm.

Phí tư vấn và phí luật sư

Chi phí tư vấn và phí luật sư phát sinh liên quan đến thỏa thuận vay vốn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng vay từ 6 năm đến 7 năm.

Chi phí khai hoang, đền bù đất

Chi phí khai hoang, đền bù đất phát sinh liên quan đến việc cải tạo, khai hoang vùng đất nguyên liệu tại Tri Lễ, Quế Phong, Nghệ An và các chi phí liên quan đến việc mua đất nhưng chưa đủ tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định. Các chi phí được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 48 - 49 năm.

Chi phí chuyển giao công nghệ

Chi phí chuyển giao công nghệ thể hiện khoản tư vấn chuyển giao công nghệ nhân giống chanh leo, đào tạo chuyển giao kỹ thuật phát hiện kiểm soát virus trên cây chanh leo, cung cấp cây giống bố mẹ, tư vấn thiết lập vườn ươm giống chanh leo được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 48 - 49 năm.

4.12 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua.

Tài sản là lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 5 năm.

Lợi thế thương mại âm (phát sinh khi phần sở hữu của Tập đoàn trên giá trị hợp lý của tài sản thuần vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh) được ghi nhận trực tiếp như một khoản lãi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày mua.

Lãi, lỗ thanh lý công ty con bao gồm cả phần xóa sổ lợi thế thương mại còn lại tại ngày bán.

4.13 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Tập đoàn sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.16 Lợi ích nhân viên

Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 17,5%. Theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2021 và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 7 tháng 7 năm 2021, Công ty phải đóng phí bảo hiểm xã hội theo tỷ lệ 17% (từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022) dựa trên mức lương và phụ cấp lương hàng tháng. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật lao động Việt Nam và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP hướng dẫn thực hiện Luật Việc làm số 38/2013/QH13 về bảo hiểm thất nghiệp, kể từ 1 tháng 1 năm 2015, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Theo Nghị quyết 116/2021/NQ-CP ban hành ngày 24 tháng 9 năm 2021, từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022, Công ty có nghĩa vụ trích 0% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

4.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động và đầu tư chiều sâu của Công ty

4.19 Cổ tức

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.20 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và người mua chấp nhận thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Lãi tiền gửi
Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

Các khoản giảm trừ doanh thu
Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

4.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.22 Lãi/lỗ trên mỗi cổ phiếu

Lãi/lỗ cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.23 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các công ty liên kết của Tập đoàn.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.24 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210, Tập đoàn phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ.

4.25 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Tập đoàn sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.26 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.27 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Tập đoàn tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.28 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính hợp nhất này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 09 năm 2022 VNĐ	01 tháng 01 năm 2022 VNĐ
Tiền		
Tiền mặt	158.858.914	184.263.898
Tiền gửi	19.146.520.005	6.082.812.350
	19.305.378.919	**6.267.076.248**
	-	-
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi có kỳ hạn	46.623.411.690	45.431.235.263
	65.928.790.609	**51.698.311.511**

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30 tháng 09 năm 2022		01 tháng 01 năm 2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng nhưng dưới 12 tháng	400.000.000	400.000.000	200.000.000	200.000.000
	400.000.000	**400.000.000**	**200.000.000**	**200.000.000**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ nắm giữ và tỷ lệ biểu quyết như sau:

		30 tháng 09 năm 2022		01 tháng 01 năm 2022	
	Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
	VNĐ	%	%	%	%
Đầu tư vào công ty liên kết					
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	**50.000.000.000**	**35**	**35**	35	35
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	**3.100.000.000**	**5**	**5**	5	5

Chi tiết giá trị các khoản đầu tư thực góp như sau:

	30 tháng 09 năm 2022			01 tháng 01 năm 2022		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Lãi lỗ phát sinh VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Lãi lỗ phát sinh VNĐ
Đầu tư vào Công ty liên kết						
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	17.500.000.000	18.776.748.388	1.276.748.388	17.500.000.000	19.792.137.184	2.292.137.184
	17.500.000.000	**18.776.748.388**	**1.276.748.388**	**17.500.000.000**	**19.792.137.184**	**2.292.137.184**

	30 tháng 09 năm 2022			01 tháng 01 năm 2022		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)
	3.100.000.000	**-**	**(3.100.000.000)**	**3.100.000.000**	**-**	**(3.100.000.000)**

7. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30 tháng 09 năm 2022 VNĐ	01 tháng 01 năm 2022 VNĐ
Phải thu ngắn hạn		
	-	-
HIWA ROTTERDAM PORT COLD STORES	-	41.818.711.680
LLC PROFI LINE PLUS	133.168.085.132	188.109.530.378
FLAGFOOD AG	113.845.971.392	40.718.872.020
Các khách hàng khác	220.013.890.360	201.279.014.572
	467.027.946.883	**471.926.128.650**
Phải thu bên liên quan		
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	4.949.131.504	8.252.720.904
Công ty TNHH Công nghiệp dừa Liên Vĩnh Xương	4.333.415.593	3.395.823.581
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	5.874.295.341	3.354.727.607
	15.156.842.438	**15.003.272.092**
	482.184.789.321	**486.929.400.742**

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30 tháng 09 năm 2022 VNĐ	01 tháng 01 năm 2022 VNĐ
Trả trước cho bên thứ ba		
Công ty TNHH MTV Nông Sản Anh Đức	-	8.129.887.372
ABL SPA	2.032.066.008	2.032.066.008
Công ty CP Dịch Vụ Công Nghệ Natech	21.355.000.000	28.330.000.000
ECOM Agrotrade Limited	-	7.162.272.879
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LẠNH TN689 HẢI DƯƠNG	3.317.087.236	-
CT TNHH Bất Động Sản Vàng Xuân	3.150.000.000	
Các đối tượng khác	35.152.626.228	10.891.175.442
	65.006.779.472	**56.545.401.701**
Trả trước cho bên liên quan		
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	52.774.952.540	47.546.919.814
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	10.478.763.948	3.680.318.114
Công ty CP Anacardium Foods	4.930.762.883	
Công ty TNHH Công nghiệp dừa Liên Vĩnh Xương	-	928.792.012
	68.184.479.371	**52.156.029.940**
	133.191.258.843	**108.701.431.641**

9. Phải thu về cho vay

	30 tháng 09 năm 2022 VNĐ	01 tháng 01 năm 2022 VNĐ
Ngắn hạn		
Phải thu đối tượng khác		
Đối tượng khác	34.361.559.394	34.361.559.394
	34.361.559.394	**34.361.559.394**
Phải thu bên liên quan		
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	12.690.099.378	18.290.099.378
Công ty CP Anacardium Foods	-	86.836.404
	12.690.099.378	**18.376.935.782**
	47.051.658.772	**52.738.495.176**
	-	-
Dài hạn		
Phải thu từ cá nhân	800.000.000	1.000.000.000
	800.000.000	**1.000.000.000**
	47.851.658.772	**53.738.495.176**

10. Phải thu khác ngắn hạn

	30 tháng 09 năm 2022 VNĐ	01 tháng 01 năm 2022 VNĐ
Ngắn hạn		
Phải thu tạm ứng	140.703.703.752	112.721.263.910
Cầm cố, Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	331.633.757	15.000.000
Phải thu khác.	41.898.388.254	47.288.116.498
	182.933.725.763	**160.024.380.408**
Phải thu bên liên quan		
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	915.376.599	341.814.497
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	-	46.042.949
	915.376.599	**387.857.446**
	183.849.102.362	**160.412.237.854**
Dài hạn		
Công ty CP Anacardium Foods	48.043.330.000	60.000.000.000
Công ty CP Đầu Tư LMC Holdings	96.753.633.000	96.753.633.000
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP BẾN TRE (BECONA)	16.900.763.988	40.000.000.000
Đặt cọc	615.000.000	165.000.000
	162.312.726.988	**196.918.633.000**

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30 tháng 09 năm 2022		01 tháng 01 năm 2022	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Các khoản phải thu quá hạn không thanh toán				
Công ty Cổ phần Tân Tân	4.176.437.050	(4.176.437.050)	4.176.437.050	(4.176.437.050)
Công ty Cổ phần bánh kẹo ANCO	300.000.000	(300.000.000)	300.000.000	(300.000.000)
Công ty TNHH Màu Xanh Đổi Mới	1.260.000.000	(1.260.000.000)	1.260.000.000	(1.260.000.000)
ABL SPA.	2.032.066.008	(2.032.066.008)	2.032.066.008	(2.032.066.008)
Hộ kinh doanh Trần Thanh Tùng	375.340.800	(375.340.800)	375.340.800	(375.340.800)
Công Ty TNHH Vincas	404.590.447	(404.590.447)	404.590.447	(283.213.313)
Đại lý Cao Xuân Giáo	87.500.000	(87.500.000)	87.500.000	(87.500.000)
Khách lẻ mua cây giống tại Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	420.888.359	(420.888.359)	420.888.359	(420.888.359)
Khách lẻ mua cây giống tại Công ty CP Chanh leo Nafoods	7.238.470.743	(6.653.470.013)	7.154.651.743	(6.569.651.013)
	16.295.293.407	**(15.710.292.677)**	**16.211.474.407**	**(15.505.096.543)**
Các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn				
Công ty Cổ phần Tân Tân	347.873.081	(347.873.081)	347.873.081	(347.873.081)
Công ty TNHH Màu Xanh Đổi Mới	400.539.000	(400.539.000)	400.539.000	(400.539.000)
Công ty Cổ phần Bánh kẹo ANCO	65.041.667	(65.041.667)	65.041.667	(65.041.667)
	813.453.748	**(813.453.748)**	**813.453.748**	**(813.453.748)**
	17.108.747.155	**(16.523.746.425)**	**17.024.928.155**	**(16.318.550.291)**

12. Hàng tồn kho

	30 tháng 09 năm 2022 VNĐ	01 tháng 01 năm 2022 VNĐ
Nguyên vật liệu	7.912.921.853	18.538.398.280
Công cụ, dụng cụ	4.711.458.127	7.614.006.126
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	110.386.792.353	20.804.293.934
Thành phẩm	39.723.422.072	74.456.159.798
Hàng hóa	4.522.742.014	5.720.310.976
Hàng đang đi đường	-	9.120.117.771
Hàng gửi bán	7.951.500.000	7.951.500.000
	175.208.836.419	**144.204.786.885**

13. Chi phí trả trước dài hạn

	30 tháng 09 năm 2022 VNĐ	01 tháng 01 năm 2022 VNĐ
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng & chi phí khác	7.525.622.922	8.132.393.103
	7.525.622.922	**8.132.393.103**
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng & chi phí khác	30.395.097.308	26.950.485.392
	30.395.097.308	**26.950.485.392**
	37.920.720.230	**35.082.878.495**

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**162.992.697.701**	**211.017.082.158**	**6.233.902.145**	**2.464.180.613**	**382.707.862.617**
- Mua trong năm	9.089.528.144	31.567.595.304	642.965.016	328.806.720	41.628.895.184
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**172.082.225.845**	**242.584.677.462**	**6.234.028.616**	**2.792.987.333**	**423.693.919.256**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	**33.316.692.584**	**49.935.502.047**	**2.401.416.144**	**947.538.625**	**86.601.149.400**
- Khấu hao trong năm	6.528.596.374	13.783.977.334	481.443.674	256.157.026	21.050.174.408
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**39.845.288.958**	**63.719.479.381**	**2.882.859.818**	**1.203.695.651**	**107.264.756.642**
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	129.676.005.117	161.081.580.111	3.832.486.001	1.516.641.988	296.106.713.217
- Tại ngày cuối năm	132.236.936.887	178.865.198.081	3.351.168.798	1.589.291.682	316.429.162.614

15. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	**4.536.214.545**	**69.074.053.417**	-	**73.610.267.962**
- Mua trong năm	10.000.000.000	-	-	**10.000.000.000**
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**14.536.214.545**	**69.074.053.417**	-	**83.610.267.962**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm	**672.805.762**	**5.064.740.580**	-	**5.737.546.342**
- Khấu hao trong năm	849.844.728	1.036.121.967	-	1.885.966.695
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**1.522.650.490**	**6.100.862.547**	-	**7.623.513.037**
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	3.863.408.783	64.009.312.837	-	67.872.721.620
- Tại ngày cuối năm	13.013.564.055	62.973.190.870	-	75.986.754.925

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30 tháng 9 năm 2022	01 tháng 01 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Nhà xưởng	213.636.364	213.636.364
Dự án nhà máy bơ lạc	316.070.000	316.070.000
Dự án Nhà máy Nafoods tây Nguyên	6.310.780.633	4.745.529.498
Dự án triển khai ERP	-	7.393.967.980
Dự án khác	831.961.488	-
	7.672.448.485	**12.669.203.842**

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30 tháng 09 năm 2022	01 tháng 01 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Phải trả đối tượng khác		
CÔNG TY TNHH PUDONG PRIME INTERNATIONAL	3.154.527.358	-
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI AO SHIPPING	3.808.291.490	919.089.981
CÔNG TY TNHH MTV NICHIREI SUCO VIỆT NAM	13.166.177.747	9.320.519.305
Công ty Cổ Phần Kingfoods	6.328.926.227	73.570.259.496
Các đối tượng khác	131.450.041.918	101.920.942.249
	157.907.964.740	**185.730.811.031**
Phải trả cho các bên liên quan		
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	14.666.624.827	-
	14.666.624.827	-
	172.574.589.567	**185.730.811.031**

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30 tháng 09 năm 2022 VNĐ	01 tháng 01 năm 2022 VNĐ
Phải trả cho bên thứ ba		
Công ty CP Thực Phẩm Sữa TH	10.147.110.000	10.147.110.000
DENNICK FRUITSOURCE LLC	7.800.445.499	1.111.428.864
Khác	8.546.725.590	3.240.248.276
	26.494.281.089	**14.498.787.140**
Phải trả cho các bên liên quan		
Công ty TNHH Liên Vĩnh Xương	-	4.681.800.000
	-	**4.681.800.000**
	26.494.281.089	**19.180.587.140**

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30 tháng 09 năm 2022 VNĐ	01 tháng 01 năm 2022 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	3.599.156.577	8.642.265
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.932.738.932	11.689.033.117
Thuế thu nhập cá nhân	382.473.859	393.746.218
Thuế khác	414.562.760	1.535.154.820
	16.328.932.128	**13.626.576.420**

20. Phải trả khác

	30 tháng 09 năm 2022 VNĐ	01 tháng 01 năm 2022 VNĐ
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	498.731.780	805.977.937
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	819.699.547	52.140.792
Phải trả khác	13.850.598.137	12.910.622.149
	15.169.029.463	**13.768.740.878**

21. Vay

Vay ngắn hạn

	30 tháng 09 năm 2022		Trong kỳ		01 tháng 01 năm 2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Vay ngân hàng, tổ chức tín dụng						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thành Phố Vinh	123.011.670.636	123.011.670.636	270.854.266.583	238.468.566.041	90.625.970.094	90.625.970.094
Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - CN Nghệ An	197.137.617.460	197.137.617.460	561.132.007.431	557.318.732.886	193.324.342.915	193.324.342.915
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - CN Vạn Hạnh	-	-	1.374.970	4.466.030.530	4.464.655.560	4.464.655.560
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nghệ An	48.716.816.669	48.716.816.669	83.685.295.849	56.652.549.670	21.684.070.490	21.684.070.490
Ngân hàng TNHH MTV HONG LEONG Việt Nam	77.502.092.798	77.502.092.798	137.200.064.995	137.813.195.582	78.115.223.385	78.115.223.385
	446.368.197.563	**446.368.197.563**	**1.052.873.009.828**	**994.719.074.709**	**388.214.262.444**	**388.214.262.444**
Khác						
Các đối tượng khác	650.000.000	650.000.000	1.500.000.000	850.000.000	-	-
	650.000.000	**650.000.000**	**1.500.000.000**	**850.000.000**	-	-
	447.018.197.563	**447.018.197.563**	**1.054.373.009.828**	**995.569.074.709**	**388.214.262.444**	**388.214.262.444**
		-				-
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thành Phố Vinh	2.950.000.000	2.950.000.000	290.000.000		2.660.000.000	2.660.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghệ An Dài hạn => ngắn hạn	28.027.873.951	28.027.873.951	19.163.235.801	29.635.832.040	38.500.470.190	38.500.470.190
FINNISH FUND FOR INDUSTRIAL COOPERATION LTD Dài hạn => ngắn hạn	20.813.334.062	20.813.334.062	10.706.404.816	10.266.404.342	20.373.333.588	20.373.333.588
	51.791.208.013	**51.791.208.013**	**30.159.640.617**	**39.902.236.382**	**61.533.803.778**	**61.533.803.778**
	498.809.405.577	**498.809.405.577**	**1.084.532.650.446**	**1.035.471.311.091**	**449.748.066.222**	**449.748.066.222**

Vay dài hạn

	30 tháng 09 năm 2022		Trong kỳ		01 tháng 01 năm 2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Ngân hàng						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vinh	13.914.000.000	13.914.000.000	-	1.192.000.000	15.106.000.000	15.106.000.000
FINNISH FUND FOR INDUSTRIAL COOPERATION LTD	83.253.333.438	83.253.333.438	1.839.737.780	10.266.404.342	91.680.000.000	91.680.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghệ An	39.509.552.778	39.509.552.778	68.728.527	30.182.153.186	69.622.977.437	69.622.977.437
	136.676.886.216	**136.676.886.216**	**1.908.466.307**	**41.640.557.528**	**176.408.977.437**	**176.408.977.437**
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vinh	(2.950.000.000)	(2.950.000.000)	(290.000.000)	-	(2.660.000.000)	(2.660.000.000)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghệ An	(28.027.873.951)	(28.027.873.951)	(19.163.235.801)	(29.635.832.040)	(38.500.470.190)	(38.500.470.190)
FINNISH FUND FOR INDUSTRIAL COOPERATION LTD	(20.813.334.062)	(20.813.334.062)	(10.706.404.816)	(10.266.404.342)	(20.373.333.588)	(20.373.333.588)
	(51.791.208.013)	**(51.791.208.013)**	**(30.159.640.617)**	**(39.902.236.382)**	**(61.533.803.778)**	**(61.533.803.778)**
	84.885.678.203	**84.885.678.203**	**(28.251.174.310)**	**1.738.321.146**	**114.875.173.659**	**114.875.173.659**

22. Nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
- Số dư đầu năm trước	**599.267.850.000**	**67.230.677.157**	**(620.000)**	**22.476.456.578**	**61.238.874.343**	**692.431.829**	**750.905.669.907**
- Tăng vốn trong năm trước	29.963.000.000	-	-	-	-	-	29.963.000.000
- Lãi tăng trong năm trước	-	-	-	-	77.492.298.832	112.897.642	77.605.196.474
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	18.371.662.303	(37.841.782.797)	(68.806.940)	(19.538.927.434)
- Khác	-	-	-	(2.066.841.777)	(466.482.824)	(3.777.946)	(2.537.102.547)
- Số dư đầu năm nay	**629.230.850.000**	**67.230.677.157**	**(620.000)**	**38.781.277.104**	**100.422.907.554**	**732.744.585**	**836.397.836.400**
- Lãi tăng trong năm nay	-	-	-	-	74.518.621.628	125.709.263	74.644.330.891
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(13.415.040.000)	-	(13.415.040.000)
- Phát hành CP bổ sung từ LNST	-	-					-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	23.247.689.650	(23.247.689.650)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.874.614.942)	-	(3.874.614.942)
- Thù lao HĐQT, BKS, TK	-	-	-	-	(3.800.010.000)	-	(3.800.010.000)
- Khác	-	-	-	(1.593.661.149)	0	(0)	(1.593.661.149)
Số dư cuối năm nay	**629.230.850.000**	**67.230.677.157**	**(620.000)**	**60.435.305.605**	**130.604.174.590**	**858.453.848**	**888.358.841.200**

23. Vốn góp chủ sở hữu

Cổ phiếu phát hành:

	Tại ngày 30/09/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	62.923.085	629.230.850.000	62.923.085	629.230.850.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	62.923.085	629.230.850.000	62.923.085	629.230.850.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*50.564.152*	*505.641.520.000*	*50.564.152*	*505.641.520.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*12.358.933*	*123.589.330.000*	*12.358.933*	*123.589.330.000*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	62	620.000	62	620.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*62*	*620.000*	*62*	*620.000*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	62.923.023	629.230.230.000	62.923.023	629.230.230.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*50.564.090*	*505.640.900.000*	*50.564.090*	*505.640.900.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*12.358.933*	*123.589.330.000*	*12.358.933*	*123.589.330.000*

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	74.518.621.628	60.473.512.691
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ	74.518.621.628	60.473.512.691
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	62.923.023	59.926.723
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.184**	**1.009**

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022 VNĐ	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021 VNĐ
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.359.261.890.588	1.208.491.447.295
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.272.679.712	
	1.367.534.570.300	**1.208.491.447.295**

25. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022 VNĐ	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021 VNĐ
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	11.622.188.186	1.310.695.233
Hàng bán bị trả lại.	10.329.678.288	3.946.016.518
	21.951.866.474	**5.256.711.751**

26. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022 VNĐ	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021 VNĐ
Giá vốn của hàng bán và dịch vụ cung cấp	1.055.896.227.788	988.800.173.909
Giá vốn dịch vụ	7.672.331.030	
	1.063.568.558.818	**988.800.173.909**

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022 VNĐ	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.097.992.140	5.719.024.750
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.816.621.051	7.311.361.097
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	6.258.919.721
	14.914.613.191	**19.289.305.568**

28. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022 VNĐ	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021 VNĐ
Lãi tiền vay	18.835.920.181	26.890.038.996
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.193.944.116	3.718.417.663
Chi phí tài chính khác	1.174.242.199	1.496.428.674
	27.204.106.496	**32.104.885.333**

29. Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022 VNĐ	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021 VNĐ
Chi phí nhân viên	7.716.416.916	5.110.359.584
Chi phí vật liệu bao bì, đồ dùng	2.422.347.782	586.924.933
Chi phí khấu hao	551.150.178	102.409.137
Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.758.842.304	100.331.760.536
Các khoản khác	7.862.995.809	2.635.536.387
	146.311.752.989	**108.766.990.577**

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022 VNĐ	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021 VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	13.859.944.970	7.812.307.538
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	453.186.046	414.226.364
Chi phí khấu hao	4.374.941.006	4.006.608.890
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.977.546.732	2.459.722.667
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	83.819.000	112.602.240
Chi phí khác	7.623.904.973	8.458.330.243
	29.373.342.727	**23.263.797.942**

31. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được phê duyệt để phát hành.

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 29 tháng 10 năm 2022

Nguyễn Thị Mỹ Linh	Phan Minh Đức	Nguyễn Mạnh Hùng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc